

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2015

Tháng 01 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Phát triển Đô Thị (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo quý 4/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đình Nhân	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/09/2014)
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên (Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 20/09/2014)
Bà Vũ Thị Mai Anh	Thành viên
Bà Lưu Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đình Nhân	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/09/2014)
------------------	-------------------------------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Đình Nhân

Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266,635,415,598	209,209,712,288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,437,611,546	2,360,616,056
1. Tiền	111	V.1	3,437,611,546	2,360,616,056
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	5,000,000,000
III. Phải thu ngắn hạn	130		234,028,124,908	170,026,425,663
1. Phải thu khách hàng	131		46,233,965,173	8,926,311,821
2. Trả trước cho người bán	132		187,794,159,735	161,100,113,842
IV. Hàng tồn kho	140		21,793,891,668	27,370,895,687
1. Hàng tồn kho	141	V.3	21,793,891,668	27,370,895,687
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,375,787,476	4,451,774,882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,368,876,676	1,448,095,882
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		3,000,000	3,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,003,910,800	3,000,679,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,904,666,300	11,874,363,271
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	-	-
- Nguyên giá	222		2,066,156,921	2,066,156,921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,066,156,921)	(2,066,156,921)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		100,000,000	100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,000,000,000	11,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6	11,000,000,000	11,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,904,666,300	874,363,271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3,904,666,300	874,363,271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281,540,081,898	221,084,075,559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39,683,233,039	17,913,081,791
I. Nợ ngắn hạn	310		39,683,233,039	17,913,081,791
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	-	-
2. Phải trả người bán	312		4,658,369,962	14,188,289,469
3. Người mua trả tiền trước	313		14,865,896,432	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	20,158,966,645	3,724,792,322
B. NGUỒN VỐN	400		241,856,848,859	203,170,993,768
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.10	241,856,848,859	203,170,993,768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,856,848,859	3,170,993,768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281,540,081,898	221,084,075,559



Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng**Trinh Long**
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

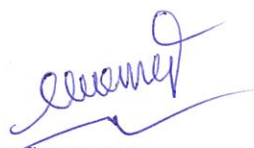
MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	1		32,348,928,268	20,713,156,234	178,502,554,766	80,597,864,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	VI.1	32,348,928,268	20,713,156,234	178,502,554,766	80,597,864,729
vụ						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26,556,715,924	14,318,439,078	125,139,002,075	68,765,344,520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,792,212,344	6,394,717,156	53,363,552,691	11,832,520,209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	71,150	227,254	146,396,349	227,254
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		436,688,000	501,119,818	873,376,000	1,002,239,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		937,504,638	1,528,451,382	3,039,323,783	3,271,976,835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,418,090,856	4,365,373,210	49,597,249,257	7,558,530,992
11. Thu nhập khác	31		-	-	860	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	860	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,418,090,856	4,365,373,210	49,597,250,117	7,558,530,992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	971,979,988	875,986,135	10,911,395,026	1,662,876,818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,446,110,868	3,489,387,075	38,685,855,091	5,895,654,174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	172.3	174.5	1,934.3	1466,1



Ngày 20 tháng 01 năm 2016


Nguyễn Minh Quang
 Kế toán trưởng


Trịnh Long
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		49,597,250,117	7,558,530,992
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	2			157,423,679
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(14,787,757,110)	(227,254)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	8		34,809,493,007	7,715,727,417
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(99,087,616,421)	(169,657,503,514)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(31,496,011,503)	(11,559,169,180)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		89,007,339,599	3,327,861,762
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,635,285,096)	2,348,446,717
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,019,835,325	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,312,918,983	(35,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,069,326,106)	(167,859,636,798)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		5,000,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5,000,000,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146,321,596	227,254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,146,321,596	(9,999,772,746)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			182,000,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			26,450,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(28,950,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			179,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,076,995,490	1,640,590,456
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,360,616,056	720,025,600
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3,437,611,546	2,360,616,056



Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng

Trinh Long
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Phát triển Đô Thị là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102963747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/10/2008, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ uranium và thorium); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; Bán lẻ dầu hỏa, bình ga, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để nấu trong gia đình; Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau; Đúc sắt, thép; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và môi trường; lắp đặt hệ thống điện; Các hoạt động xây dựng chuyên dụng chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất, lập hồ sơ mời thầu, thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật; Lập dự án đầu tư, giám sát công trình, khảo sát, thiết kế kết cấu, kiến trúc công trình.. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn thuốc lá nội, thuốc lá; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn máy móc thiết bị y tế; Mua bán lắp đặt máy móc, thiết bị ngành xây dựng, thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe máy có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán lẻ lương thực thực phẩm; Bán lẻ đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (ngoại trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật; tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn phân bón hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn: Trang trí nội thất; Giáo dục nghề nghiệp; Đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học; Cho thuê xe có động cơ; Giáo dục mầm non; tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục thể thao, giải trí, văn hóa nghệ thuật; Sản xuất, mua bán đồ gỗ nội thất cao cấp, các sản phẩm từ gỗ; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu vui

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Số 25 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị dụng cụ quản lý

Số năm

03-08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tiền mặt	3,403,081,384	2,319,187,109
Tiền gửi ngân hàng	34,530,162	41,428,947
Cộng	3,437,611,546	2,360,616,056

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cho cá nhân vay tiền	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Nguyễn Kim Sơn (*)		3,000,000,000
Nguyễn Trung Thanh (**)		2,000,000,000
Cộng	-	5,000,000,000

(*): Cho ông Nguyễn Kim Sơn vay theo hợp đồng cho vay số 01/HDCVT/CDDC2014 ngày 25 tháng 12 năm 2014 trong thời hạn 7 tháng từ ngày 25/12/2014 đến 25/07/2015 với lãi suất cho vay là 5%/năm.

(**): Cho ông Nguyễn Trung Thanh vay theo hợp đồng cho vay số 02/HDCVT/CDDC2014 ngày 25 tháng 12 năm 2014 trong thời hạn 3 tháng từ ngày 25/12/2014 đến 25/07/2015 với lãi suất cho vay là 5%/năm.

3. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Chi phí SX, KD dở dang	-	3,413,698,090
Hàng hóa	21,793,891,668	23,957,197,597
Cộng	21,793,891,668	27,370,895,687

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tạm ứng	3,000,679,000	3,000,679,000
Phải thu khác	3,231,800	
Cộng	3,003,910,800	3,000,679,000

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2,066,156,921	2,066,156,921
Mua trong năm	-	-
Tặng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối năm	2,066,156,921	2,066,156,921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2,066,156,921	2,066,156,921
Khấu hao trong năm	-	-
Tặng khác		
Số dư cuối năm	2,066,156,921	2,066,156,921
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	100,000,000	100,000,000
Mua trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	100,000,000	100,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	100,000,000	100,000,000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	100,000,000	100,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

7. Đầu tư dài hạn khác

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhân Nghĩa	600,000	6,000,000,000	600,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần APX	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Cộng	1,100,000	11,000,000,000	1,100,000	11,000,000,000

2. Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng		851,829,546
CCDC chờ phân bổ	3,904,666,300	22,533,725
Chi phí thuê sân Khách sạn Candle		
Cộng	3,904,666,300	874,363,271

3. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Không phát sinh	-	-
Cộng	-	-

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	8,026,284,753	1,345,592,070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,188,354,026	2,379,200,252
Các loại phí khác	(55,672,134)	
Cộng	20,158,966,645	3,724,792,322

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC	18,000,000,000	(2,724,660,406)	15,275,339,594
Tăng vốn	182,000,000,000		182,000,000,000
Lãi (lỗ) năm 2014	-	5,895,654,174	5,895,654,174
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	200,000,000,000	3,170,993,768	203,170,993,768
NĂM NAY (ĐẾN 30/09/2015)			
Số dư đầu năm	200,000,000,000	3,170,993,768	203,170,993,768
Tăng vốn	-	-	-
Lãi trong năm 2015 (đến 31/12/2015)	-	38,685,855,091	38,685,855,091
Số dư cuối năm	200,000,000,000	41,856,848,859	241,856,848,859

11.2. Cổ phiếu

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Doanh thu	32,348,928,268	20,713,156,234
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	32,348,928,268	20,713,156,234
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	32,348,928,268	20,713,156,234

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Giá vốn của hàng hóa đã, dịch vụ đã cung cấp	26,556,715,924	14,318,439,078
Cộng	26,556,715,924	14,318,439,078

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lãi tiền gửi + hoạt động cho vay	71,150	227,254
Cộng	71,150	227,254

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm 2015 là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lợi nhuận trước thuế	4,418,090,856	4,365,373,210
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	4,418,090,856	4,365,373,210
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	971,979,988	875,986,135
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,911,395,026	875,986,135

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,446,110,868	3,489,387,075
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172.3	174.5

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,480,809,000	370,634,000
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	1,480,809,000	370,634,000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban giám đốc	134,216,000	134,256,000
Cộng		

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính là cung cấp hàng hóa, tư vấn hoạt động trên một khu vực địa lý là Hà Nội, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán

3.1. Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,437,611,546	2,360,616,056
Phải thu khách hàng và phải thu khác	234,028,124,908	170,026,425,663
Đầu tư ngắn hạn	-	5,000,000,000
Đầu tư dài hạn	11,000,000,000	11,000,000,000
Tài sản tài chính khác		
Cộng	248,465,736,454	188,387,041,719

Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	
Phải trả người bán và phải trả khác	39,683,233,039	17,913,081,791
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	39,683,233,039	17,913,081,791

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Minh Quang
Kế toán trưởng

Trinh Long
Người lập biểu

